

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



**DRI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2024**

Buôn Ma Thuột, tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá VND/LAK: 0,8906

| STT         | TÀI SẢN                                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2024    | Tại ngày 01/01/2024    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A -</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>                        | <b>100</b> |             | <b>223.161.266.873</b> | <b>180.145.227.844</b> |
| <b>I.</b>   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>                  | <b>110</b> |             | <b>81.129.688.423</b>  | <b>60.334.618.849</b>  |
| 1.          | Tiền                                                                     | 111        | 5.1         | 81.129.688.423         | 60.334.618.849         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                                               | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II.</b>  | <b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)</b>                       | <b>120</b> |             | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                             | 122        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                          | 123        | 5.2         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>III.</b> | <b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)</b> | <b>130</b> |             | <b>7.504.461.050</b>   | <b>38.308.179.204</b>  |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                         | 131        | 5.3         | 4.383.576.600          | 3.798.437.768          |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                                         | 132        | 5.4         | 599.644.139            | 1.944.472.582          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                                             | 135        | 5.5         | -                      | 30.000.000.000         |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                                                   | 136        | 5.6         | 2.521.240.311          | 2.565.268.854          |
| <b>IV.</b>  | <b>HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>                                        | <b>140</b> |             | <b>115.992.123.201</b> | <b>65.399.095.898</b>  |
| 1.          | Hàng tồn kho                                                             | 141        | 5.7         | 115.992.123.201        | 65.399.095.898         |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                       | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)</b>                       | <b>150</b> |             | <b>8.534.994.199</b>   | <b>6.103.333.893</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                               | 151        | 5.8         | 970.560.000            | 929.664.000            |
| 2.          | Thuế GTGT được khấu trừ                                                  | 152        |             | 7.380.006.036          | 4.989.241.730          |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                                 | 153        | 5.16        | 184.428.163            | 184.428.163            |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                               | 154        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                                                    | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B -</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>                         | <b>200</b> |             | <b>506.282.506.815</b> | <b>462.345.391.115</b> |
| <b>I.</b>   | <b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>      | <b>210</b> |             | <b>80.000.000.000</b>  | <b>43.000.000.000</b>  |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                                          | 211        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Trả trước cho người bán dài hạn                                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                       | 213        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu nội bộ dài hạn                                                  | 214        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                                              | 215        | 5.5         | 80.000.000.000         | 43.000.000.000         |
| <b>II.</b>  | <b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)</b>                             | <b>220</b> |             | <b>375.452.097.992</b> | <b>358.532.083.781</b> |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)                                   | 221        | 5.9         | 370.055.797.147        | 353.135.782.936        |
|             | - Nguyên giá                                                             | 222        |             | 752.260.910.266        | 671.660.545.112        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                             | 223        |             | (382.205.113.119)      | (318.524.762.176)      |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)                             | 224        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình (227=228+229)                                    | 227        | 5.10        | 5.396.300.845          | 5.396.300.845          |
|             | - Nguyên giá                                                             | 228        |             | 5.909.403.812          | 5.892.241.116          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                             | 229        |             | (513.102.967)          | (495.940.271)          |
| <b>III.</b> | <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)</b>                                 | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV.</b>  | <b>TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)</b>                             | <b>240</b> |             | <b>36.786.161.163</b>  | <b>46.576.970.160</b>  |
| 1           | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn                              | 241        |             | -                      | -                      |
| 2           | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                          | 242        | 5.11        | 36.786.161.163         | 46.576.970.160         |
| <b>V.</b>   | <b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)</b>                | <b>250</b> |             | <b>3.000.000.000</b>   | <b>3.000.000.000</b>   |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                                                   | 251        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                  | 252        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 253        | 5.12        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>V.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)</b>                        | <b>260</b> |             | <b>11.044.247.660</b>  | <b>11.236.337.174</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                                                | 261        | 5.13        | 11.044.247.660         | 11.236.337.174         |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                                   | <b>270</b> |             | <b>729.443.773.688</b> | <b>642.490.618.959</b> |

|     | NGUỒN VỐN                                                                   | Mã số      |             | Tại ngày 31/12/2024    | Tại ngày 01/01/2024    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C.  | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                                            | <b>300</b> |             | <b>138.475.201.503</b> | <b>105.239.078.828</b> |
| I.  | <b>NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)</b>        | <b>310</b> |             | <b>138.475.201.503</b> | <b>105.239.078.828</b> |
| 1.  | Phải trả người bán ngắn hạn                                                 | 311        | 5.14        | 4.431.782.339          | 1.719.663.144          |
| 2.  | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                           | 312        | 5.15        | 19.772.017.650         | 3.600.674.264          |
| 3.  | Thuê và các khoản phải nộp nhà nước                                         | 313        | 5.16        | 31.607.284.939         | 13.636.107.063         |
| 4.  | Phải trả người lao động                                                     | 314        | 5.17        | 41.950.425.120         | 32.746.243.049         |
| 5.  | Chi phí phải trả ngắn hạn                                                   | 315        | 5.18        | 369.197.357            | 2.133.855.607          |
| 6.  | Phải trả nội bộ ngắn hạn                                                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 7.  | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 8.  | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                                           | 318        |             | -                      | -                      |
| 9.  | Phải trả ngắn hạn khác                                                      | 319        | 5.19        | 1.953.785.287          | 1.016.385.187          |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                           | 320        | 5.20        | 30.541.552.646         | 45.322.271.775         |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn                                                  | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                   | 322        | 5.21        | 7.849.156.165          | 5.063.878.739          |
| 13. | Quỹ bình ổn giá                                                             | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                  | 324        |             | -                      | -                      |
| II. | <b>NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)</b>     | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| D.  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>590.968.572.185</b> | <b>537.251.540.131</b> |
| I.  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b> | <b>410</b> | <b>5.22</b> | <b>590.968.572.185</b> | <b>537.251.540.131</b> |
| 1.  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                   | 411        | 5.22        | 732.000.000.000        | 732.000.000.000        |
|     | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                    | 411a       |             | 732.000.000.000        | 732.000.000.000        |
|     | - Cổ phiếu ưu đãi                                                           | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2.  | Thặng dư vốn cổ phần                                                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3.  | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                                            | 413        |             | -                      | -                      |
| 4.  | Vốn khác của chủ sở hữu                                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5.  | Cổ phiếu quỹ (*)                                                            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6.  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7.  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                  | 417        | 5.22        | (350.133.069.914)      | (376.878.191.350)      |
| 8.  | Quỹ đầu tư phát triển                                                       | 418        | 5.22        | 50.211.220.806         | 43.186.847.037         |
| 9.  | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                           | 421        | 5.22        | 152.849.743.063        | 134.255.665.451        |
|     | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước                              | 421a       |             | 73.312.577.629         | 60.584.188.784         |
|     | - LNST chưa phân phối kỳ này                                                | 421b       |             | 79.537.165.434         | 73.671.476.667         |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư XDCB                                                       | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                             | 429        |             | 6.040.678.230          | 4.687.218.993          |
| II. | <b>NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>                                           | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1.  | Nguồn kinh phí                                                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2.  | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định                                | 432        |             | -                      | -                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                                  | <b>440</b> |             | <b>729.443.773.688</b> | <b>642.490.618.959</b> |

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Thị Thu Hà  
Lập biểu



Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

## Đơn vị tính: VND VND/LAK: 0,8906

| Diễn giải                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Đơn vị tính: VND                    |                                     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                      |           |             |                                   |                                   | Luỹ kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Luỹ kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 1         | 6.1         | 147.073.989.575                   | 147.589.965.924                   | 470.442.520.495                     | 443.718.005.470                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 2         |             | -                                 | 59.041.474                        | -                                   | 209.320.329                         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b> | <b>10</b> |             | <b>147.073.989.575</b>            | <b>147.530.924.450</b>            | <b>470.442.520.495</b>              | <b>443.508.685.141</b>              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11        | 6.2         | 68.088.598.704                    | 81.437.059.187                    | 280.863.527.195                     | 284.218.803.700                     |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>78.985.390.871</b>             | <b>66.093.865.263</b>             | <b>189.578.993.300</b>              | <b>159.289.881.441</b>              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21        | 6.3         | 5.623.917.019                     | 5.712.883.983                     | 23.205.067.083                      | 17.798.917.259                      |
| 7. Chi phí tài chính                                                 | 22        | 6.4         | 2.986.253.485                     | 3.514.126.583                     | 6.929.393.136                       | 19.260.401.577                      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                          | 23        |             | 1.123.267.906                     | 1.383.174.216                     | 3.507.929.953                       | 5.867.885.350                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                  | 25        | 6.5         | 9.824.405.177                     | 12.045.658.512                    | 30.531.491.942                      | 34.421.706.984                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26        | 6.6         | 17.099.522.500                    | 13.765.348.452                    | 34.232.229.930                      | 26.784.815.048                      |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>           | <b>30</b> |             | <b>54.699.126.728</b>             | <b>42.481.615.699</b>             | <b>141.090.945.375</b>              | <b>96.621.875.091</b>               |
| 11. Thu nhập khác                                                    | 31        | 6.7         | 349.019.048                       | 598.354.510                       | 400.019.048                         | 799.137.571                         |
| 12. Chi phí khác                                                     | 32        | 6.8         | 1.557.690.893                     | 3.102.695.442                     | 1.814.574.434                       | 3.681.963.142                       |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                               | <b>40</b> |             | <b>(1.208.671.845)</b>            | <b>(2.504.340.932)</b>            | <b>(1.414.555.386)</b>              | <b>(2.882.825.571)</b>              |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>              | <b>50</b> |             | <b>53.490.454.883</b>             | <b>39.977.274.767</b>             | <b>139.676.389.989</b>              | <b>93.739.049.520</b>               |
| 15. Chi phí TNDN hiện hành                                           | 51        |             | 15.401.679.835                    | 8.840.210.957                     | 29.273.507.253                      | 20.081.207.096                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52        |             | -                                 | -                                 | -                                   | -                                   |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>    | <b>60</b> |             | <b>38.088.775.048</b>             | <b>31.137.063.810</b>             | <b>110.402.882.736</b>              | <b>73.657.842.424</b>               |
| 17.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ                                    | 61        | 6.9         | 38.432.409.728                    | 30.977.535.339                    | 109.017.165.434                     | 73.671.476.667                      |
| 17.2. LNST của cổ đông không kiểm soát                               | 62        |             | (343.634.680)                     | 159.528.471                       | 1.385.717.302                       | (13.634.243)                        |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                              | <b>70</b> | <b>6.9</b>  | <b>525</b>                        | <b>423</b>                        | <b>1.489</b>                        | <b>917</b>                          |
| <b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>                            | <b>71</b> |             |                                   |                                   |                                     |                                     |

**Lê Thanh Cần**  
**Tổng Giám đốc**



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU |                                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I.       | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                  |       |             |                                   |                                   |
| 1.       | Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    |             | 139.676.389.989                   | 93.739.049.520                    |
| 2.       | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                |       |             |                                   |                                   |
| -        | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 47.115.444.674                    | 42.115.725.720                    |
| -        | Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             |                                   | -                                 |
| -        | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (4.538.524.239)                   | 1.710.308.197                     |
| -        | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (8.207.656.513)                   | (8.483.639.550)                   |
| -        | Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 3.967.145.192                     | 5.867.885.350                     |
| -        | Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             |                                   |                                   |
| 3.       | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 178.012.799.103                   | 134.949.329.237                   |
| -        | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (1.587.046.152)                   | 8.658.973.919                     |
| -        | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (50.593.027.303)                  | 6.946.670.984                     |
| -        | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 30.334.390.615                    | 1.092.933.924                     |
| -        | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 151.193.514                       | 1.356.266.977                     |
| -        | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             |                                   | -                                 |
| -        | Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (4.281.806.563)                   | (5.900.587.998)                   |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (15.187.415.696)                  | (16.030.624.817)                  |
| -        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                                 | -                                 |
| -        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (5.442.444.196)                   | (3.666.521.923)                   |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                            | 20    |             | 131.406.643.322                   | 127.406.440.303                   |
| II.      | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                      |       |             |                                   |                                   |
| 1.       | Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                               | 21    |             | (22.691.209.409)                  | (22.745.859.319)                  |
| 2.       | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                          | 22    |             | 349.019.048                       | -                                 |
| 3.       | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    |             | (47.000.000.000)                  | (43.000.000.000)                  |
| 4.       | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác                                     | 24    |             | 40.000.000.000                    | 30.000.000.000                    |
| 5.       | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             |                                   | (10.000.000.000)                  |
| 6.       | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             |                                   | 5.000.000.000                     |
| 7.       | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    |             | 9.218.354.957                     | 7.628.772.245                     |
|          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                | 30    |             | (20.123.835.404)                  | (33.117.087.074)                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 59 Cao Thắng, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU    |                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |             |                                   |                                   |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                   |                                   |
| 2.          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                   |                                   |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 117.768.874.900                   | 93.488.468.177                    |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (135.333.318.008)                 | (171.992.469.714)                 |
| 5.          | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35        |             |                                   | -                                 |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (72.991.609.348)                  | (21.922.166.828)                  |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                     | <i>40</i> |             | <i>(90.556.052.455)</i>           | <i>(100.426.168.365)</i>          |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                  | <b>50</b> |             | <b>20.726.755.463</b>             | <b>(6.136.815.136)</b>            |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>60.334.618.849</b>             | <b>66.551.192.559</b>             |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 68.314.111                        | (79.758.574)                      |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>81.129.688.423</b>             | <b>60.334.618.849</b>             |

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Hà  
Lập biểuLê Thanh Cường  
Kế toán trưởngLê Thanh Cần  
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và chuỗi đề tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

| Tên công ty                                | Địa chỉ trụ sở chính                                         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH cao su Đắk Lắk                | Bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Champasak, Lào              | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | 83,87%        | 83,87%                 |

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 1.7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên của tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.602 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.424 người).

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **4.3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **4.5. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2023: 0,9536 LAK/VND  
31/12/2024: 0,8906 LAK/VND

#### **4.7. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u>            |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 năm                   |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 10 năm              |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 06 – 08 năm              |
| Vườn cây lâu năm                | Theo sản lượng khai thác |

#### **4.10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

##### ***Giấy chứng nhận ISO***

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

#### **4.11. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.13. Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **4.14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **4.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **4.17. Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.20. Công cụ tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

##### **Công ty / đối tượng**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

##### **Quan hệ**

Công ty mẹ  
Thành viên chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 7.478.125.235         | 8.118.063.286         |
| Tiền gửi ngân hàng | 73.651.563.188        | 52.216.555.563        |
| Tương đương tiền   | -                     | -                     |
|                    | <b>81.129.688.423</b> | <b>60.334.618.849</b> |

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/12/2024            |                 | 01/01/2024            |                 |
|--------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                    | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.000.000.000        | -               | 10.000.000.000        | -               |
|                    | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng – Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đắk Lắk. Hợp đồng tiền gửi số: 01/HĐTĐ-QTDNDCS ngày 02/04/2024, số tiền gửi 10.000.000.000 VND thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất tiền gửi 5,0%/năm, ngày gửi tiền 02/04/2024 ngày đến hạn 02/04/2025.

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                            | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| CORRIE MACCOLL EUROPE B.V. | 1.114.797.600        | 760.748.316          |
| NC GROUP PTE.CO            | -                    | 2.874.608.352        |
| UKKO CORPORATION           | 3.118.779.000        |                      |
| Nguyễn Hữu Công            | 150.000.000          |                      |
| Lại Văn Nhi                | -                    | 163.081.100          |
|                            | <b>4.383.576.600</b> | <b>3.798.437.768</b> |

**5.4. Trả trước cho người bán**

|                                              | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND    |
|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng | -                  | 820.000.000          |
| XDCB Lê Công Văn                             | -                  | 346.057.047          |
| XDCB Lê Văn Yên                              | -                  | 96.777.065           |
| XDCB Nguyễn Duy Sơn                          | -                  | 467.922.027          |
| Công ty CP quảng cáo truyền hình Hưng Việt   | 44.550.000         |                      |
| Nhà cung ứng khác                            | 555.094.139        | 213.716.443          |
|                                              | <b>599.644.139</b> | <b>1.944.472.582</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.5. Phải thu cho vay**

**5.5.1 Phải thu cho vay ngắn hạn**

|                                    | 31/12/2024 | 01/01/2024            |
|------------------------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND        | VND                   |
| <i>Phải thu bên liên quan</i>      |            |                       |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk(**) | 0          | 30.000.000.000        |
|                                    | <u>0</u>   | <u>30.000.000.000</u> |

**5.5.2 Phải thu cho vay dài hạn**

|                                    | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <i>Phải thu bên liên quan</i>      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk(**) | 80.000.000.000        | 43.000.000.000        |
|                                    | <u>80.000.000.000</u> | <u>43.000.000.000</u> |

(\*) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2022/HĐVV ngày 31 tháng 05 năm 2022, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm (Ngày 31/5/2024 giảm lãi suất cho vay về mức 9%/năm), thời hạn vay 24 tháng. Đến 31/12/2024 đã tất toán xong hợp đồng vay vốn trên.

(\*\*) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2023/HĐVV ngày 22 tháng 5 năm 2023, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 10,5%/năm (Ngày 31/5/2024 giảm lãi suất cho vay về mức 9%/năm), thời hạn vay 60 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

(\*\*) Cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay theo hợp đồng số 01/2024/HĐVV ngày 22 tháng 11 năm 2024, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 40.000.000.000 VND, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

**5.6 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                               | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | Giá trị VND          | Giá trị VND          |
|                                               | Dự phòng VND         | Dự phòng VND         |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>             |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Lãi tiền vay | 1.617.657.534        | 2.313.849.314        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>   | -                    | -                    |
| Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi              | 124.657.000          | 80.547.000           |
| Tạm ứng của nhân viên                         | 93.361.570           | 105.266.124          |
| Vườn ươm cao su năm 2025                      | 354.845.859          | -                    |
| Sản xuất phân vi sinh năm 2025                | 318.993.200          | -                    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác              | 11.725.148           | 65.606.416           |
|                                               | <u>2.521.240.311</u> | <u>2.565.268.854</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**  
59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.7 Hàng tồn kho**

|                                         | <b>31/12/2024</b>      |                 | <b>01/01/2024</b>     |                 |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 17.216.016.928         | -               | 13.695.495.511        | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở<br>dang | 6.315.738.678          | -               | 2.370.888.803         | -               |
| Thành phẩm                              | 92.460.367.595         | -               | 49.332.711.584        | -               |
|                                         | <b>115.992.123.201</b> | <b>-</b>        | <b>65.399.095.898</b> | <b>-</b>        |

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                              | <b>31/12/2024</b><br>VND | <b>01/01/2024</b><br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối kỳ | 970.560.000              | 929.664.000              |
|                                              | <b>970.560.000</b>       | <b>929.664.000</b>       |

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Vườn cây lâu<br>năm<br>VND | Tổng                   |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                                  |                               |                                              |                                        |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 105.636.823.163                  | 35.879.041.525                | 24.422.270.660                               | 132.388.356                            | 505.590.021.409            | 671.660.545.112        |
| Mua trong năm                 | -                                | -                             | -                                            | -                                      | -                          | -                      |
| Đầu tư XD hoàn thành          | 12.242.389.501                   | 362.341.051                   | 2.948.358.586                                | -                                      | 24.334.702.845             | 39.887.791.983         |
| Thanh lý                      | (3.146.621.563)                  | (478.242.201)                 | (298.446.057)                                | -                                      | (1.197.448.513)            | (5.120.758.334)        |
| Chênh lệch tỷ giá (*)         | 6.112.527.367                    | 2.538.041.338                 | 1.411.471.046                                | 6.446.313                              | 35.764.845.441             | 45.833.331.505         |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>120.845.118.468</b>           | <b>38.301.181.713</b>         | <b>28.483.654.235</b>                        | <b>138.834.669</b>                     | <b>564.492.121.182</b>     | <b>752.260.910.266</b> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                                  |                               |                                              |                                        |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 61.083.431.306                   | 30.912.057.259                | 17.067.378.619                               | 77.711.342                             | 209.384.183.651            | 318.524.762.176        |
| Khấu hao trong năm            | 7.349.468.328                    | 1.986.053.992                 | 2.171.244.488                                | 15.966.764                             | 34.716.647.561             | 46.239.381.133         |
| Thanh lý                      | (2.745.913.918)                  | (476.453.655)                 | (298.446.057)                                | -                                      | (742.780.264)              | (4.263.593.894)        |
| Chênh lệch tỷ giá (*)         | 3.702.764.271                    | 2.186.682.694                 | 1.000.946.512                                | 2.578.525                              | 14.811.591.704             | 21.704.563.704         |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>69.389.749.987</b>            | <b>34.608.340.290</b>         | <b>19.941.123.562</b>                        | <b>96.256.631</b>                      | <b>258.169.642.652</b>     | <b>382.205.113.119</b> |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                                  |                               |                                              |                                        |                            |                        |
| Tại ngày 01/01/2024           | 44.553.391.857                   | 4.966.984.266                 | 7.354.892.041                                | 54.677.014                             | 296.205.837.758            | 353.135.782.936        |
| Tại ngày 31/12/2024           | <b>51.455.368.481</b>            | <b>3.692.841.423</b>          | <b>8.542.530.673</b>                         | <b>42.578.038</b>                      | <b>306.322.478.530</b>     | <b>370.055.797.147</b> |

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.10
Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Giấy chứng nhận ISO<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                          |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 5.649.620.520            | 242.620.596                | 5.892.241.116        |
| Chênh lệch tỷ giá (*)         |                          | 17.162.697                 | 17.162.697           |
| Tại ngày 31/12/2024           | <u>5.649.620.520</u>     | <u>259.783.292</u>         | <u>5.909.403.812</u> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                          |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | 253.319.675              | 242.620.596                | 495.940.271          |
| Khấu hao trong năm            |                          | -                          | -                    |
| Chênh lệch tỷ giá (*)         |                          | 17.162.697                 | 17.162.697           |
| Tại ngày 31/12/2024           | <u>253.319.675</u>       | <u>259.783.292</u>         | <u>513.102.967</u>   |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                          |                            |                      |
| Tại ngày 01/01/2024           | <u>5.396.300.845</u>     | -                          | <u>5.396.300.845</u> |
| Tại ngày 31/12/2024           | <u>5.396.300.845</u>     | -                          | <u>5.396.300.845</u> |

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.11
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                       | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vườn sầu riêng | 17.454.217.279        | 35.239.827.619        |
| Đầu tư vườn cao su    | 17.325.804.773        | 11.337.142.541        |
| Công trình khác       | 2.006.139.111         |                       |
| <b>Cộng</b>           | <u>36.786.161.163</u> | <u>46.576.970.160</u> |

5.12
Đầu tư khác

|                            | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ tín dụng nhân dân CSDL | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
|                            | <u>3.000.000.000</u> | <u>3.000.000.000</u> |

5.13
Chi phí trả trước dài hạn

|                       | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí CCDC tại DRI  | 831.297.337           | 1.446.581.417         |
| Chi phí CCDC tại CNC  | 2.983.798.572         | 2.832.180.451         |
| Văn phòng công ty Lào | 5.763.248             | 26.912.487            |
| Nông trường 1         | 1.418.231.676         | 1.373.255.983         |
| Nông trường 2         | 1.037.478.301         | 1.103.960.915         |
| Nông trường 3         | 3.143.265.293         | 2.781.036.944         |
| Nông trường 4         | 954.502.069           | 828.384.874           |
| XNCB mủ               | 669.911.164           | 844.024.103           |
|                       | <u>11.044.247.660</u> | <u>11.236.337.174</u> |

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                           | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần thương mại In nông nghiệp | 165.815.181          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Vũ Thị Minh              | 331.578.105          | -                    |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải BMC Sài Gòn  | 39.192.679           | 359.448.825          |
| Công ty TNHH MTN TM-DV XNK I LIN          | 890.003.564          | 764.842.934          |
| Thirachay Laobandit                       | 2.300.017.728        | -                    |
| Công ty TNHH Việt DRIP                    | -                    | 480.849.342          |
| Hộ kinh doanh Hải Triều                   | -                    | 60.200.000           |
| Công ty TNHH TMDV và xây dựng An Tâm      | 144.665.400          | -                    |
| Nhà cung cấp khác                         | 560.509.682          | 54.322.043           |
|                                           | <b>4.431.782.339</b> | <b>1.719.663.144</b> |

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                      | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| AMS AMEROPA MARKETING AND SALES AG   | -                     | 3.496.472.281        |
| MALAYA INTERNATIONAL COMPANY PTE.LTD | 1.492.391.250         | -                    |
| CNKU PTE.,LTD                        | 18.279.626.400        | -                    |
| Nguyễn Thị Lai (mua chuối)           | -                     | 50.000.000           |
| Công ty TNHH cao su Tân Thành Tài    | -                     | 54.201.983           |
|                                      | <b>19.772.017.650</b> | <b>3.600.674.264</b> |

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước**

|                            | Tại ngày 01-01-2024   |                    | Số phát sinh trong năm |                       |                          | Tại ngày 31-12-2024   |                    |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------|
|                            | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND    | Số phải nộp<br>VND     | Số đã nộp<br>VND      | CL. tỷ giá<br>(*)<br>VND | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                     | -                  | 53.338.268             | 4.800.000             | -                        | 48.538.268            | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | -                  | 15.380.868.060         | 15.330.272.753        | -                        | 50.595.307            | -                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | -                     | -                  | -                      | -                     | -                        | -                     | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.713.589.646        | 184.428.163        | 29.273.507.253         | 15.187.415.696        | 811.082.204              | 27.610.763.409        | 184.428.163        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 886.780.838           | -                  | 11.214.500.197         | 10.827.875.678        | 54.864.204               | 1.328.269.562         | -                  |
| Tiền thuê đất              | -                     | -                  | 3.702.576.722          | 3.702.576.722         | -                        | -                     | -                  |
| Thuế chuyển LNST           | -                     | -                  | 5.408.319.434          | 4.334.585.502         | -                        | 1.073.733.932         | -                  |
| Các loại thuế khác         | 35.736.579            | -                  | 3.856.390.438          | 2.399.270.520         | 2.527.964                | 1.495.384.461         | -                  |
|                            | <b>13.636.107.063</b> | <b>184.428.163</b> | <b>68.889.500.373</b>  | <b>51.786.796.871</b> | <b>868.474.372</b>       | <b>31.607.284.939</b> | <b>184.428.163</b> |

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

*Thuế giá trị gia tăng:* Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

*Tiền thuê đất*

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 8 USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

**5.17 Phải trả người lao động**

|                                         | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CPĐT cao su ĐắkLak (DRI)        | 787.241.077           | 565.687.914           |
| Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI        | 520.706.638           | 840.982.321           |
| Công ty TNHH cao su ĐắkLak (Daklaoruco) | 40.642.477.405        | 31.339.572.814        |
|                                         | <u>41.950.425.120</u> | <u>32.746.243.049</u> |

**5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí quản lý                      | 369.197.357        | 218.543.165          |
| Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC | -                  | 1.700.564.250        |
| Chi phí khác                         | -                  | 214.748.192          |
|                                      | <u>369.197.357</u> | <u>2.133.855.607</u> |

**5.19 Các khoản phải trả phải nộp khác**

|                             | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| BHXH, Kinh phí công đoàn    | 181.500.112          | 28.147.022           |
| Lãi chi thun cho Daklaoruco | 64.842.198           | 64.842.198           |
| Cổ tức năm 2017-2024        | 782.455.797          | 574.065.145          |
| Phải trả khác               | 924.987.180          | 349.330.822          |
|                             | <u>1.953.785.287</u> | <u>1.016.385.187</u> |

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính**

**5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                               | 31/12/2024            |                           | 01/01/2024            |                           |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                               | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                 |                       |                           |                       |                           |
| Ngân hàng Việt Lào (i)                                        | 15.444.574.444        | 15.444.574.444            | 17.936.111.577        | 17.936.111.577            |
| Ngân hàng TNHH Công thương VN tại Lào (ii)                    | 14.507.469.122        | 14.507.469.122            | 21.416.024.539        | 21.416.024.539            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (iii) | 589.509.080           | 589.509.080               | 5.970.135.659         | 5.970.135.659             |
|                                                               | <b>30.541.552.646</b> | <b>30.541.552.646</b>     | <b>45.322.271.775</b> | <b>45.322.271.775</b>     |

- (i) Ngày 25/01/2024 Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/HĐ-LVB/2024, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động (Bao gồm toàn bộ nợ vay ngắn hạn được chuyển trực tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số: 12/HĐ-LVB/2022 ngày 28/01/2022). Thời hạn giải ngân 12 tháng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể, lãi suất tại thời điểm 31/03/2024 là 8,5% đối với khoản nợ bằng LAK. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền trên đất tại Nông trường 1 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 485 ha), một phần diện tích Nông trường 3 (1.083 ha), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (2,63 ha) và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù.
- (ii) Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ký kết hợp đồng vay với hạn mức 40 tỷ LAK tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 18/2024-HĐCVHM/CPS ngày 08 tháng 05 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 8,6% /năm đối với khoản nợ bằng LAK và 6,1%/năm đối với khoản nợ bằng USD (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), một phần diện tích Nông trường 4 (1.878 ha), một phần Nông trường 1 (2.192 ha) và một phần Nông trường 3 (966 ha).
- (iii) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI ký kết hợp đồng cho vay hạn mức số 24.85.1710/2024-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 02/11/2024; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay không quá 9 tháng; lãi suất vay: 8%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBD/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCDRI ngày 10/11/2020.

#### 5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### 5.20.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.21 Quỹ khen thưởng phúc lợi

|                                | Từ 01/01/2024<br>đến 31/12/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 31/12/2023<br>VND |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Số dư đầu năm                  | 5.063.878.739                          | 6.738.754.615                          |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 7.301.620.684                          | 3.643.705.138                          |
| Chi quỹ                        | (4.839.683.674)                        | (3.615.521.923)                        |
| Tăng/giảm khác                 |                                        | 1.048.658                              |
| Chênh lệch tỷ giá (*)          | 323.340.416                            | (1.704.107.748)                        |
| Số dư cuối kỳ                  | 7.849.156.165                          | 5.063.878.739                          |

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND | Cộng<br>VND      |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2023                   | 732.000.000.000                     | (297.193.049.690)                    | 38.731.219.629                  | 92.949.653.848                                 | 566.487.823.787  |
| -Lợi nhuận trong năm                  | -                                   |                                      |                                 | 73.671.476.667                                 | 73.671.476.667   |
| -Phân phối các quỹ                    | -                                   |                                      | 5.622.451.099                   | (9.266.156.237)                                | (3.643.705.138)  |
| -Chia cổ tức trong năm                | -                                   |                                      |                                 | (21.960.000.000)                               | (21.960.000.000) |
| -Thuế TNDN được miễn các năm<br>trước |                                     |                                      |                                 | 113.806.152                                    | 113.806.152      |
| -Thuế chuyển lợi nhuận                |                                     |                                      |                                 | (1.253.114.979)                                | (1.253.114.979)  |
| -Chênh lệch tỷ giá (*)                | -                                   | (79.685.141.660)                     | (1.166.823.691)                 | -                                              | (80.851.965.351) |
| Tại ngày 31/12/2023                   | 732.000.000.000                     | (376.878.191.350)                    | 43.186.847.037                  | 134.255.665.451                                | 532.564.321.138  |
|                                       | -                                   | -                                    | -                               | -                                              | -                |
| Tại ngày 01/01/2024                   | 732.000.000.000                     | (376.878.191.350)                    | 43.186.847.037                  | 134.255.665.451                                | 532.564.321.138  |
| -Lợi nhuận năm 2024                   | -                                   |                                      |                                 | 109.017.165.434                                | 109.017.165.434  |
| -Phân phối các quỹ                    | -                                   |                                      | 6.105.244.460                   | (12.888.502.320)                               | (6.783.257.860)  |
| -Chia cổ tức trong năm                | -                                   |                                      |                                 | (73.200.000.000)                               | (73.200.000.000) |
| -Thuế chuyển lợi nhuận                |                                     |                                      |                                 | (4.334.585.502)                                | (4.334.585.502)  |
| -Chênh lệch tỷ giá (*)                | -                                   | 26.745.121.436                       | 919.129.309                     |                                                | 27.664.250.745   |
| Tại ngày 31/12/2024                   | 732.000.000.000                     | (350.133.069.914)                    | 50.211.220.806                  | 152.849.743.063                                | 584.927.893.955  |

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

#### 5.22.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

| Cổ đông                        | 31/12/2024             |               | 01/01/2024             |               |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%)  |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 445.375.000.000        | 60,84%        | 487.500.000.000        | 66,60         |
| Các cổ đông khác               | 286.625.000.000        | 39,16%        | 244.500.000.000        | 33,40         |
|                                | <b>732.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>732.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

#### 5.22.3 Cổ phiếu

|                                              | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 73.200.000 | 73.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng       | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -          | -          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | -          | -          |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                  | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                     | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |            |            |

#### 5.22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 25/04/2024 như sau:

|                                                                                     | VND              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức (6% vốn điều lệ)                                                      | : 43.920.000.000 |
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển (toàn bộ quỹ phân bổ cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk) | : 6.105.244.460  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                   | : 6.583.257.860  |
| <i>Trong đó:</i>                                                                    |                  |
| - <i>Phân bổ cho Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk</i>                                    | : 5.189.457.791  |
| - <i>Phân bổ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk</i>                          | : 1.393.800.069  |

Và tạm ứng cổ tức năm 2024 theo nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 12/11/2024 như sau:

|                                   |                  |
|-----------------------------------|------------------|
| • Tạm ứng cổ tức (4% vốn điều lệ) | : 29.280.000.000 |
|-----------------------------------|------------------|

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                     | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                     | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu mủ cao su | 143.501.789.075                         | 144.574.557.550                         |
| Doanh thu điều      | -                                       | -                                       |
| Doanh thu chuối     | 471.248.500                             | 811.935.900                             |
| Doanh thu sầu riêng | 3.100.952.000                           | 2.144.431.000                           |
|                     | <b>147.073.989.575</b>                  | <b>147.530.924.450</b>                  |

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                   | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|-------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn mủ cao su | 65.758.085.740                          | 79.310.125.827                          |
| Giá vốn điều      | 245.314.779                             | 434.616.968                             |
| Giá vốn chuối     | 624.130.487                             | 1.326.913.824                           |
| Giá vốn sầu riêng | 1.461.067.698                           | 365.402.568                             |
|                   | <b>68.088.598.704</b>                   | <b>81.437.059.187</b>                   |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Bên liên quan:</b>                 |                                         |                                         |
| Lãi tiền cho vay Dakruco              | 1.810.232.880                           | 1.867.479.454                           |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính:</b> |                                         |                                         |
| Lãi tiền gửi                          | 149.868.958                             | 251.193.791                             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           | -                                       | -                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh       | 3.663.815.181                           | 3.594.210.738                           |
|                                       | <b>5.623.917.019</b>                    | <b>5.712.883.983</b>                    |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí lãi vay                | 1.123.267.906                           | 1.250.282.404                           |
| Chi phí tài chính khác         | 31.341.168                              | 35.850.701                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.831.644.411                           | 2.227.993.478                           |
|                                | <b>2.986.253.485</b>                    | <b>3.514.126.583</b>                    |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.259.115.726                           | 1.071.266.212                           |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 4.375.475.052                           | 2.219.744.542                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 66.428.398                              | 69.315.245                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.339.371.431                           | 7.690.051.558                           |
| Các chi phí khác                 | 784.014.570                             | 995.280.954                             |
|                                  | <b>9.824.405.177</b>                    | <b>12.045.658.512</b>                   |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                      | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí cho nhân viên                | 8.070.549.965                           | 6.332.248.397                           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng            | 300.032.771                             | 179.434.355                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 488.612.358                             | 158.992.194                             |
| Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC | 546.796.355                             | 566.854.750                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 2.756.603.032                           | 530.640.709                             |
| Các chi phí khác                     | 4.936.928.019                           | 5.997.178.047                           |
|                                      | <b>17.099.522.500</b>                   | <b>13.765.348.452</b>                   |

**6.7. Thu nhập khác**

|                                       | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 349.019.048                             |                                         |
| Thu nhập khác                         | -                                       | 598.354.510                             |
|                                       | <b>349.019.048</b>                      | <b>598.354.510</b>                      |

**6.8. Chi phí khác**

|                          | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí thanh lý TSCĐ    | 484.117.148                             |                                         |
| Chi phí thuế nộp bổ sung | 1.073.296.449                           | 6.509.028.863                           |
| Các chi phí khác         | 277.296                                 | 464.702.186                             |
|                          | <b>1.557.690.893</b>                    | <b>3.102.695.442</b>                    |

**6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)                                                                                  | <b>38.088.775.048</b>                   | <b>31.137.063.810</b>                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (343.634.680)                           | 159.528.471                             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                                          | 38.432.409.728                          | 30.977.535.339                          |
| Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*)                                          | 73.200.000                              | 73.200.000                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>                                                                         | <b>525</b>                              | <b>423</b>                              |

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                             | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 73.200.000                              | 73.200.000                              |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm        | -                                       | -                                       |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>73.200.000</b>                       | <b>73.200.000</b>                       |

**7 CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

|                                       | <b>Từ 01/10/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ 01/10/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | VND                                     | VND                                     |
| <i>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</i> |                                         |                                         |
| Cổ tức đã trả                         | 17.815.000.000                          |                                         |
| Chi cho vay                           | 40.000.000.000                          |                                         |
| Thu nợ vay                            | 40.000.000.000                          |                                         |
| Lãi tiền vay                          | 1.810.232.880                           | 1.867.479.454                           |

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                       | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <i>Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk</i> |                       |                       |
| Tiền gốc cho vay                      | 80.000.000.000        | 73.000.000.000        |
| Lãi tiền cho vay                      | 1.617.657.534         | 2.313.849.314         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>               | <b>81.617.657.534</b> | <b>75.313.849.314</b> |

**7.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong kỳ như sau:**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong quý 4 năm 2024 chỉ bao gồm lương/thù lao với số tiền là 694.620.000 VND (cùng kỳ năm trước là 487.940.399 VND).

**7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**  
Người lập

**LÊ THANH CƯỜNG**  
Kế toán trưởng



**LÊ THANH CẢN**  
Tổng giám đốc Công ty  
Đắk Lắk, ngày 23 tháng 01 năm 2025

